

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 15 tháng 11 năm 2023  
“*V/v tranh chấp chia tài sản chung  
vợ chồng sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BUÔN ĐÔN, TỈNH ĐẮK LẮK**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trọng Hối

***Hội thẩm nhân dân:*** Ông Nguyễn Lam Điền và ông Đỗ Tiến Vụ.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Thanh Thủy – Thư ký Toà án nhân dân huyện Buôn Đôn.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn tham gia phiên tòa:***

Ông Y Rin Niê Kđăm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Buôn Đôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 và quyết định hoãn vụ án số 01/2023/QĐDSST ngày 19 tháng 10 năm 2023, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 03/11/2023. Giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông **Trần Xuân Tr**– Sinh năm 1968.

Địa chỉ: 41 Y Ng nói dài, Tổ dân phố 8, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

**Bị đơn:** Bà **Vũ Thị Nh** – Sinh năm 1976.

Địa chỉ: 198 đường Y Ng nói dài, Tổ dân phố 8, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

-Anh **Trần Tiến Đ** – 1997.

Địa chỉ: 41 Y Ng nói dài, Tổ dân phố 8, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

-Ông **Trần Thanh H** – sinh năm 1938.

-Bà **Nguyễn Thị Th** – sinh năm 1940

Địa chỉ: 41 Y Ng nói dài, Phường T, Thành Phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

-Bà **Trần Thị T**- sinh năm 1970.

Địa chỉ thường trú: 218A/2A Nguyễn Thượng H, Phường 05, Quận Ph, Tp. Hồ Chí Minh (có mặt).

-Cháu **Trần Thị Thủy T**- sinh năm 2008.

Địa chỉ: 41 Y Ng nói dài, Tổ dân phố 8, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

**-Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th:**

Bà **Trần Thị T**- sinh năm 1970.

Địa chỉ thường trú: 218A/2A Nguyễn Thượng H, Phường 05, Quận Ph, Tp. Hồ Chí Minh (có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện ngày , trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Trần Xuân Tr trình bày:***

Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà Vũ Thị Nh có tạo dựng được tài sản là 01 lô đất do bố mẹ ông cho tặng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 189939 mang tên hộ ông Trần Xuân Tr và bà Vũ Thị Nh( thừa đất số 255 tờ bản đồ số 41, diện tích 5.100m<sup>2</sup> tại thôn Đ xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk). Ông và bà Nh trồng cà phê với tiêu trên đất. Sau khi ly hôn ông và bà Nh không thỏa thuận được về chia tài sản chung trong thời ký hôn này nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận số AH 189939 mang tên hộ ông Trần Xuân Tr và bà Vũ Thị Nh.

### ***Bị đơn Vũ Thị Nh trình bày:***

Bà thừa nhận tài sản chung của bà và ông Trần Xuân Tr là lô đất có diện tích 5100m<sup>2</sup> thừa đất số 255, tờ bản đồ số 41, tại Thôn Đ, xã E, huyện B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 189939 mang tên hộ ông Trần Xuân Tr và bà Vũ Thị Nh. Bà yêu cầu được chia 3.000m<sup>2</sup> và chia cho ông Tr 2.000m<sup>2</sup>.

### ***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

#### ***-Bà Trần Thị T:***

Bố mẹ tôi (Ông H- Bà Th) đã cho tặng con trai Trần Xuân Tr và con dâu Vũ Thị Nh thừa đất 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ xã E, huyện B, Đắk Lắk (thừa đất phía Tây). Còn thừa số 194 tờ bản đồ 41 hiện nay đứng tên ông bà (Ông H – Bà Th) hiện ông bà đã cho tặng tôi Trần Thị T.

Còn thừa đất 255 nay anh Tr yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, không liên quan gì đến tôi, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

#### ***-Anh Trần Tiến Đ:***

Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ tôi có tài sản chung là thừa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã E. Nay bố tôi có đơn xin chia tài sản chung này, ý kiến của tôi: Tôi không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu chia phần của mình.

Ngoài ra do bạn đi học anh Trần Tiến Đ xin xét xử vắng mặt.

#### ***-Cháu Trần Thị Thủy T:***

Hiện nay tôi vẫn là học sinh, chưa có đóng góp công sức gì vào tài sản chung của bố mẹ là mảnh đất này (thừa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100m<sup>2</sup> tại thôn Đ xã E huyện B, tỉnh Đắk Lắk). Tôi không yêu cầu chia phần của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Quá trình giải quyết, ông Trần Xuân Tr và bà Vũ Thị Nh thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản chung gồm cây trồng trên đất và giá đất là 255.000.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng). Qua buổi hòa giải ngày 20/9/2023, ông bà đã thỏa thuận được về cách chia, tòa án đã lập biên bản hòa giải thành. Tuy nhiên đến ngày 24/9/2023, ông Tr đã làm đơn thay đổi ý kiến, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đem vụ kiện ra xét xử.

Tại phiên Tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến về vụ án và về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nhìn chung vụ án đã được thụ lý và xét xử đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212 Bộ luật dân sự Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung vợ chồng ông Trần Xuân Tr, bà Vũ Thị Nh sau khi ly hôn là quyền sử dụng thửa đất số 255, tờ bản đồ số 41, diện tích 5.100 m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk mỗi người ½.

Ông Trần Xuân Tr và bà Vũ Thị Nh phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về khoản tiền xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng và khoản tiền chi phí đo đạc 4.000.000 đồng, tổng cộng 6.000.000 đồng, mỗi người chịu một nửa 3.000.000 đồng. Bà Vũ Thị Nh phải hoàn trả cho ông Trần Xuân Tr 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe nguyên đơn trình bày và yêu cầu, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân Tr yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn là quyền sử dụng đất thửa đất 255, tờ bản đồ số 41, diện tích 5.100m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn theo quy định khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Trần Xuân Tr yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa ông và bà Vũ Thị Nh là quyền sử dụng đất thửa số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày : 28/5/2007.

Đây là tài sản chung hợp pháp của ông Trần Xuân Tr và bà Vũ Thị Nh, vì vậy sau khi ly hôn, hai đương sự có quyền yêu cầu chia tài sản chung này.

Xét ý kiến cháu Trần Thủy T: cháu là học sinh đang đi học, không có đóng góp công sức gì vào tài sản chung nên không có yêu cầu gì, nên chấp nhận.

Xét ý kiến của anh Trần Tiến Đ: anh không có công sức đóng góp gì vào tài sản chung không yêu cầu chia phần của mình.

Bà Trần Thị T: không có quyền lợi nghĩa vụ gì liên quan đến thửa đất là tài sản chung của ông Tr, bà Nh, đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật.

Xét ý kiến của bị đơn bà Vũ Thị Nhật được chia 2.000m<sup>2</sup> ở phía trên (phần sát đường bê tông) chia cho ông Trần Xuân Tr 3.000m<sup>2</sup> phần sát ông Trần Văn Th – ý kiến của bà Nh không phù hợp quy định của pháp luật.

Yêu cầu của ông Trần Xuân Tr: chia đôi thửa đất 5.100m<sup>2</sup> mỗi người một nửa (2.550 m<sup>2</sup>) có căn cứ pháp luật. Theo Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của ông Trần Xuân Tr.

Chia cho ông Trần Xuân Tr diện tích đất 2.550m<sup>2</sup> (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41, thôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk), đất có tứ cận:

Đông dài 10 m giáp đường bê tông nội thôn.

Tây dài 10m sát đất ông Trần Văn Th.

Nam dài 255m sát phần đất chia cho bà Vũ Thị Nh.

Bắc dài 255m sát đường đất.

Trên đất có 200 cây cà phê và 54 trụ tiêu.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Chia cho bà Vũ Thị Nh diện tích đất 2.550m<sup>2</sup> (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41, thôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk), đất có tứ cận:

Đông dài 10 m sát đường bê tông nội thôn

Tây dài 10m sát phần đất của ông Trần Văn Th.

Nam 255m sát đất ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T).

Bắc dài 255m giáp phần đất chia cho ông Trần Xuân Tr.

Trên đất có 165 cây cà phê và 53 trụ tiêu.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Ông Trần Xuân Tr đề nghị chia đôi khoản tiền xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng và tiền chi phí thuê đo đạc 4.000.000 đồng; bà Vũ Thị Nh phải hoàn trả cho ông 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) là có căn cứ pháp luật cần chấp nhận.

Về án phí: Các bên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên:**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212 Bộ luật dân sự Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân Tr.

Chia cho ông Trần Xuân Tr diện tích đất 2.550m<sup>2</sup> đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 10 m giáp đường bê tông nội thôn.

Tây dài 10m sát đất ông Trần Văn Th.

Nam dài 255m sát phần đất chia cho bà Vũ Thị Nh.

Bắc dài 255m sát đường đất.

Trên đất có 200 cây cà phê và 54 trụ tiêu.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Chia cho bà Vũ Thị Nh diện tích đất 2.550m<sup>2</sup> đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 10 m sát đường bê tông nội thôn

Tây dài 10m sát phần đất của ông Trần Văn Th.

Nam 255m sát đất ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T).

Bắc dài 255m giáp phần đất chia cho ông Trần Xuân Tr.

Trên đất có 165 cây cà phê và 53 trụ tiêu.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

**Về án phí:**

+ Bà Vũ Thị Nh phải chịu 6.375.000 đồng (sáu triệu ba trăm bảy lăm nghìn đồng) án phí HNGĐST.

+ Ông Trần Xuân Tr phải chịu 6.375.000 đồng (sáu triệu ba trăm bảy lăm nghìn đồng) án phí HNGĐST. Khấu trừ số tiền 4.375.000 đồng ông Tr đã nộp tạm ứng tại chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn theo biên lai số 0019298 ngày 05/4/2023, ông Tr còn phải nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền án phí HNGĐST.

Về tiền chi phí xem xét thẩm định và chi phí đo đạc, bà Vũ Thị Nh phải hoàn trả cho ông Trần Xuân Tr 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

**Về quyền kháng cáo:**

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ nơi cư trú.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ nơi cư trú

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THA dân sự huyện Buôn Đôn
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Nguyễn Trọng Hối**